

Số: 1016 /TB-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025

Đại học Duy Tân thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2025 như sau:

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tham gia xét tuyển phải tốt nghiệp đại học tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như nước ngoài, bao gồm cả công dân Việt Nam và cả người nước ngoài.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển cần thỏa mãn các điều kiện sau:

1.2.1. Điều kiện văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức trước khi tham gia xét tuyển.

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

1.2.2. Về trình độ ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Đại học Duy Tân cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển (Phụ lục 1);

Lưu ý: Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ: Đối với các trường hợp nộp chứng chỉ miễn ngoại ngữ đầu vào là ngôn ngữ gì thì nộp chứng chỉ ngoại ngữ đầu ra (hoặc minh chứng đủ điều kiện ngoại ngữ đầu ra) phải đúng là ngôn ngữ đã nộp lúc đầu vào.

Ví dụ: nộp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung đầu vào là HSK Bậc 3 thì ngoại ngữ đầu ra phải bắt buộc nộp chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Trung tối thiểu từ HSK Bậc 4 trở lên (hoặc minh chứng đủ điều kiện ngoại ngữ đầu ra phải là tiếng Trung).



b) Trường hợp người dự tuyển không đạt điều kiện ngoại ngữ đầu vào như quy định tại điểm (a) thì tham gia kỳ thi tiếng Anh đầu vào tương đương cấp độ B1 – khung châu Âu tại Đại học Duy Tân.

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Đại học Duy Tân.

1.2.3. Về kinh nghiệm làm việc và năng lực nghiên cứu khoa học

- Các đối tượng tuyển sinh có bằng đại học ngành phù hợp với chuyên ngành dự tuyển được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

- Bài báo khoa học được đăng trên tạp chí ngành có chỉ số ISSN hoặc Bài báo quốc tế ISI, SCOPUS hoặc Bài báo đăng trong Hội thảo quốc gia, quốc tế, hoặc đề tài NCKH trong quá trình học đại học, làm việc (nếu có).

1.3. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục (a);

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2. Chuyên ngành xét tuyển

2.1 Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 750 chỉ tiêu

2.2 Chuyên ngành xét tuyển

Trường xét tuyển 16 chuyên ngành đào tạo, cụ thể như sau:

TT	Mã ngành	Ngành học	Ghi chú
1	8480101	Khoa học máy tính	
2	8480103	Kỹ thuật phần mềm	
3	8480202	An toàn thông tin	
4	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	
5	8340101	Quản trị kinh doanh	
6	8340301	Kế toán	
7	8340201	Tài chính – Ngân hàng	
8	8580201	Kỹ thuật xây dựng	
9	8520203	Kỹ thuật điện tử	
10	8520320	Kỹ thuật môi trường	
11	8310206	Quan hệ quốc tế	
12	8380107	Luật kinh tế	
13	8229030	Văn học	

14	8720212	Tổ chức quản lý dược	
15	8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
16	8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền	

3. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: tập trung toàn thời gian.
- Chương trình đào tạo: theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng.
- Thời gian đào tạo: từ 1,5 – 2 năm, tùy theo chương trình của từng ngành đào tạo.

4. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung

Quy định ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với các ngành đăng ký xét tuyển và các môn học bổ sung kiến thức được thể hiện trong *Phụ lục 2*.

5. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu);
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu);
- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực);
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (có chứng thực);
- Bản sao các quyết định về nhiệm vụ, kinh nghiệm công tác liên quan đến ngành dự tuyển (nếu có);
- Bản sao bài báo (nếu có, 02 bản bao gồm trang bìa, mục lục và nội dung bài báo);
- Giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp quận, huyện trở lên cấp;
- Giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Hai ảnh 4x6 cm;

6. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

6.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Từ ngày ra thông báo đến ngày **30/11/2025** (buổi sáng từ 7h00-11h00, buổi chiều từ 13h00-17h00).

- Đối với thí sinh ngành khác đăng ký xét tuyển chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, hạn cuối nộp hồ sơ ngày **23/11/2025**.

- Học bổ sung kiến thức: **Từ ngày 01 - 14/12/2025**.

6.2. Ngày thi tiếng Anh, xét tuyển và nhập học

- Ngày thi tiếng Anh: dự kiến ngày **14/12/2025**.
- Ngày xét tuyển: dự kiến ngày **20 - 23/12/2025**.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: **27 - 30/12/2025**.
- Thời gian nhập học dự kiến: **10/01/2026**.

6.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

7. Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho trình từng năm học, cả khóa học:

- Lệ phí xét tuyển: 1.500.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển đối với ngành Tổ chức Quản lý Dược: 1.700.000 đ/hồ sơ
- Học phí: Mức học phí năm 2025-2026 Phụ lục quy định học phí đính kèm theo
- **Học bổng:** Đại học Duy Tân ban hành các mức học bổng giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) đầu vào cho những thí sinh trúng tuyển trình độ thạc sĩ vào Đại học Duy Tân năm 2025 tại Đà Nẵng như sau:

1. Giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) so với mức học phí chính thức đối với các ngành sau nếu học viên tốt nghiệp đại học đạt loại Khá trở lên của tất cả các trường đại học có ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đúng, phù hợp, ngành gần với ngành dự tuyển:

TT	Mã ngành	Ngành học	Mức học phí chính thức	Mức học phí đã có học bổng
1	8480103	Kỹ thuật phần mềm	25.000.000 đ/học kỳ	20.000.000 đ/học kỳ
2	8520203	Kỹ thuật điện tử	18.000.000 đ/học kỳ	15.000.000 đ/học kỳ
3	8580201	Kỹ thuật xây dựng	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
4	8520320	Kỹ thuật môi trường	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
5	8229030	Văn học	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
6	8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền	24.000.000 đ/học kỳ	16.000.000 đ/học kỳ
7	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ

2. Cấp học bổng mức 30% học phí đầu vào cho tất cả các ngành đối với thí sinh là cựu sinh viên Đại học Duy Tân.

8. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ xét tuyển

- Trung tâm tuyển sinh, Đại học Duy Tân, 254 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng.
- Ban Sau đại học, Đại học Duy Tân, 254 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng.
- Các địa điểm thu nhận hồ sơ của Đại học Duy Tân tại các địa phương.
- Điện thoại: 0236.3652608 - 0236.3653561 - 0236.3650403; Hotline: 0905.476.939, 0763533320.
- Website: <http://tuyensinh.duytan.edu.vn>; <http://sdh.duytan.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Giám đốc (để b/c);
- Ban KHTC;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VPĐH, Ban SDH. 5



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TS. Võ Thanh Hải



PHỤ LỤC 1

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1016/TB-ĐHDT ngày 12 / 8 /2025 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng /Chứng chỉ	Trình độ / Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL	B1	B2
		PTE Academic	43-58	59-75
		PEIC	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo KNL ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Từ bậc 4 trở lên

***Ghi chú:** Các chứng chỉ khác không nằm trong danh sách trên được công nhận khi có Quyết định của Bộ GD&ĐT về việc công nhận các cấp độ của chứng chỉ tiếng Anh tương đương với các bậc của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.



PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC NGÀNH
DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 2016 /TB-ĐHDT ngày 12 / 8 /2025 của Giám đốc
Đại học Duy Tân)

I. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác:

Ngành đúng, phù hợp	Ngành gần	Ngành khác
1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành QTKD		
Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may.	Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản lý nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Kế toán, Kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính.	Các ngành không có trong danh mục ngành đúng, phù hợp và ngành gần.
2. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kế toán		
Kế toán, Kiểm toán	Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản lý nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Tài chính ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính.	Không có
3. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Tài chính ngân hàng		
Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính.	Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản lý nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Kế toán, Kiểm toán.	Không có
4. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Khoa học máy tính		
Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật mạng, Mạng máy tính và	Điện tử- Viễn thông, Toán Tin, Lý Tin, Toán học, Vật lý, Cơ điện tử, Điện- Điện tử, Tin học Kinh tế.	Không có

Truyền thông, Công nghệ phần mềm, Tin học, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính,.	Sư phạm Tin học, Cơ sở Toán trong Tin học, Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	
5. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật phần mềm		
Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính; Truyền thông và mạng máy tính; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính,.	Toán Tin học, Tin học công nghiệp, Toán ứng dụng, Cơ Tin, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện – Điện tử. Tin học quản lý; Sư phạm Tin học, Tin học ứng dụng	Không có
6. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Hệ thống thông tin quản lý		
Hệ thống Thông tin Quản lý, Hệ thống Thông tin.	Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Khoa học quản lý, Khoa học máy tính, Kỹ thuật phần mềm, Truyền thông và mạng máy tính, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật điện – Điện tử.	Không có
7. Đối với thí sinh dự tuyển ngành An toàn thông tin		
Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu, An toàn Thông tin, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính	Tin học, Tin học ứng dụng, Hệ thống thông tin quản lý, Tin học quản lý, Tin học công nghiệp, Toán - tin, Toán Điều khiển máy tính, Xử lý thông tin, Kỹ thuật thông tin, Hệ thống thông tin địa lý.	Không có
8. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật Xây dựng		
Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng, Kiến trúc; Kỹ thuật công trình thủy, Kỹ thuật công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng..	Không có
9. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật Điện tử		

Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Radar-dẫn đường, Kỹ thuật Thủy âm, Kỹ thuật biển, Kỹ thuật Điện tử VT, Kỹ thuật Y sinh, KT Điều khiển & Tự động hóa, CNKT Điện-Điện tử, CNKT Điện tử - viễn thông, CNKT điều khiển và tự động hóa.	Khoa học máy tính, Kỹ thuật cơ điện tử, CNKT cơ điện tử, Kỹ thuật máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, KT phần mềm, CNKT máy tính, Hệ thống thông tin, Trí tuệ nhân tạo, An toàn thông tin, KT Hàng không, KT ô tô, KT tàu thủy, CNKT ô tô, CNKT tàu thủy.	Không có
10. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Kỹ thuật Môi trường		
Công nghệ Kỹ thuật Môi Trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ Môi trường.	Khoa học môi trường; Hóa môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu & lọc dầu; Kỹ thuật vật liệu Quản lý tài nguyên & môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ; Kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học.	Không có
11. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quan hệ Quốc tế		
Quan hệ quốc tế	Các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học Chính trị - Chính trị học, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Quản lý Nhà nước. Các ngành thuộc nhóm Khu vực học như: Quốc tế học, Châu Á học, Thái Bình Dương học, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Việt Nam học, ...). Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn, nhóm Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài như: (ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Đức, ngôn ngữ Trung, ngôn ngữ Nhật, ngôn ngữ Hàn, ngôn ngữ Thái...)	Không có
12. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Luật kinh tế		
Luật Kinh tế	Các ngành thuộc lĩnh vực Pháp luật, Nhóm Luật gồm: Luật, Luật Hiến pháp, Luật hiến pháp và Luật hành chính, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật hình sự và tố tụng hình sự; Luật Quốc tế Các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học Chính trị như: Chính trị học, Xây	Không có

	dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Quản lý Nhà nước	
13. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Văn học		
Văn học	Các ngành thuộc lĩnh vực Khác của nhóm Nhân văn, Nhóm Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa nước ngoài như: Triết học, Ngôn ngữ học, Chủ nghĩa XHKH, Tôn giáo học, Lịch sử, Văn hóa học, Quản lý Văn hóa, Gia đình học. Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn thuộc nhóm Ngôn ngữ, Văn học và Văn hóa Việt Nam như: (Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Sáng tác Văn học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, ...). Ngành Sư phạm Ngữ văn thuộc nhóm Đào tạo Giáo viên Các ngành thuộc lĩnh vực Báo chí và Thông tin, thuộc nhóm Báo chí và Truyền thông như: Truyền thông đại chúng, Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ Công chúng, Truyền thông Quốc tế...	Không có
14. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Tổ chức quản lý dược		
Dược học	Hóa dược, Hóa học, Công nghệ sinh học, Y tế công cộng, Tổ chức và quản lý y tế, Quản lý bệnh viện	Không có
15. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Du lịch	Khối ngành về Kinh doanh và quản lý, Quản trị sự kiện, Việt Nam học.	Các khối ngành Ngoại ngữ, Sư phạm Ngoại ngữ, Khoa học xã hội và hành vi, Nhân văn, Báo chí và thông tin, Pháp luật. (Yêu cầu thí sinh có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tương đương ngành xét tuyển)
16. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Dược liệu - Dược học cổ truyền		
Dược học	Cử nhân Hóa dược	Không có

	Cử nhân Hóa học Cử nhân kỹ thuật hóa học Cử nhân Công nghệ sinh học Bác sĩ Y khoa Bác sĩ Y học cổ truyền	
--	--	--

Ghi chú: Các ngành liên quan không có tên trong danh sách ngành đúng, phù hợp và ngành gần được liệt kê ở trên sẽ được hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau.

II. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Ngành	Đối với ngành gần		Đối với ngành khác	
		Học phần	Tín chỉ	Học phần	Tín chỉ
1	Quản trị kinh doanh	Tiếp thị căn bản	2	Tiếp thị căn bản	2
		Quản trị nhân sự	2	Quản trị chiến lược	2
		Quản trị chiến lược	2	Quản trị học	2
				Kinh tế vĩ mô	2
				Kinh tế vi mô	2
				Quản trị nhân sự	2
2	Kế toán	Phân tích tài chính	2	Không có	
		Kế toán quản trị	2		
		Kế toán tài chính	2		
3	Tài chính ngân hàng	Quản trị tài chính	2	Không có	
		Tài chính tiền tệ	2		
		Quản trị ngân hàng thương mại	2		
4	Khoa học máy tính	Cơ sở dữ liệu	2	Không có	
		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2		
		Mạng máy tính	2		
5	Kỹ thuật phần mềm	Cơ sở dữ liệu	2	Không có	
		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2		
		Công nghệ phần mềm	2		
6	Hệ thống thông tin quản lý	Cơ sở dữ liệu	2	Không có	
		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2		
		Hệ thống thông tin	2		

		quản lý		
7	An toàn thông tin	Mạng máy tính	3	Không có
		Giới thiệu An ninh mạng	3	
		Nền tảng hệ thống máy tính	3	
8	Kỹ thuật Xây dựng	Kết cấu nhà bê tông cốt thép	2	Không có
		Kết cấu nhà thép	2	
		Kỹ thuật lắp ghép công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp	2	
9	Kỹ thuật Điện tử	Xử lý tín hiệu số	2	Không có
		Mạch và linh kiện điện tử	2	
		Hệ vi xử lý và giao diện	2	
10	Kỹ thuật môi trường	Hoá học môi trường	2	Không có
		Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	2	
		Kỹ thuật môi trường đại cương	2	
11	Quan hệ quốc tế	Nghiệp vụ công tác đối ngoại	2	Không có
		Lịch sử quan hệ đối ngoại của Việt Nam	2	
		Các vấn đề toàn cầu	2	
12	Luật kinh tế	Đối với đối tượng thuộc lĩnh vực Pháp luật, Nhóm Luật học chuyển đổi 1 môn		Không có
		Luật hình sự 1	2	
		Đối với đối tượng thuộc lĩnh vực Khoa học Chính trị học chuyển đổi 4 môn		
		Lý luận nhà nước và pháp luật	2	
		Luật hiến pháp	2	
		Luật hình sự 1	2	

		Luật dân sự 1	2		
13	Văn học	Lý luận văn học	2	Không có	
		Văn học từ đầu thế kỷ XX -1945	2		
		Dẫn luận Ngôn ngữ	2		
14	Tổ chức quản lý dược	Quản trị kinh doanh dược phẩm	2	Không có	
		Pháp chế dược	2		
		Hệ thống thông tin quản lý dược khoa	2		
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh lữ hành	2	Quản trị kinh doanh lữ hành	2
		Thiết kế điều hành tour	2	Thiết kế điều hành tour	2
		Tài nguyên du lịch	2	Tài nguyên du lịch	2
				Tổng quan Du Lịch	2
				Tổng quan ngành lưu trú	2
				Tiếp thị du lịch	3
16	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Dược liệu 1	2	Không có	
		Hóa dược 1	2		
		Dược lý 1	2		



PHỤ LỤC 3

**MỨC HỌC BỔNG CHO THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀO ĐẠI HỌC DUY TÂN 2025**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 1016/TB-ĐHDT ngày 12/8/2025 của
Giám đốc Đại học Duy Tân)

1. Mức học bổng:

Mức học bổng giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) toàn khóa học cho những thí sinh trúng tuyển trình độ thạc sĩ vào Đại học Duy Tân năm 2025 tại Đà Nẵng như sau:

1. Giảm học phí (không bao gồm phụ phí và lệ phí) so với mức học phí chính thức đối với các ngành sau nếu học viên tốt nghiệp đại học đạt loại Khá trở lên của tất cả các trường đại học có ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đúng, phù hợp, ngành gần với ngành dự tuyển:

TT	Mã ngành	Ngành học	Mức học phí chính thức	Mức học phí đã có học bổng
1	8480103	Kỹ thuật phần mềm	25.000.000 đ/học kỳ	20.000.000 đ/học kỳ
2	8520203	Kỹ thuật điện tử	18.000.000 đ/học kỳ	15.000.000 đ/học kỳ
3	8580201	Kỹ thuật xây dựng	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
4	8520320	Kỹ thuật môi trường	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
5	8229030	Văn học	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ
6	8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền	24.000.000 đ/học kỳ	16.000.000 đ/học kỳ
7	8340405	Hệ thống thông tin quản lý	18.000.000 đ/học kỳ	12.000.000 đ/học kỳ

2. Cấp học bổng mức 30% học phí đầu vào cho tất cả các ngành đối với thí sinh là cựu sinh viên Đại học Duy Tân.

2. Thời điểm nhận học bổng:

- Học viên được hưởng theo chế độ học bổng mức này ngay khi nhập học.
- Học bổng chỉ được cấp trong thời gian khóa học chính thức, học viên nhập học bị trễ hạn sẽ không được nhận học bổng.
- Căn cứ hồ sơ của học viên nhập học trong từng đợt tuyển sinh, Ban Sau đại học sẽ trình Ban Giám đốc quyết định giá trị học bổng cho từng đối tượng đủ điều kiện.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Mức thu Học phí trình độ Thạc sĩ đối với học viên cao học tại Đà Nẵng

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 1016/TB-ĐHDT ngày 12/8 /2025 của
Giám đốc Đại học Duy Tân)*

ĐVT: Đồng

STT	Ngành học	Học phí/1 năm	Học phí/1 học kỳ	Ghi chú
1	Kế toán	36.000.000	18.000.000	
2	Tài chính - Ngân hàng	36.000.000	18.000.000	
3	Quản trị kinh doanh	36.000.000	18.000.000	
4	Khoa học máy tính	40.000.000	20.000.000	
5	An toàn thông tin	40.000.000	20.000.000	
6	Kỹ thuật phần mềm	50.000.000	25.000.000	
7	Hệ thống thông tin quản lý	36.000.000	18.000.000	
8	Quan hệ quốc tế	36.000.000	18.000.000	
9	Luật kinh tế	40.000.000	20.000.000	
10	Văn học	36.000.000	18.000.000	
11	Kỹ thuật Xây dựng	36.000.000	18.000.000	
12	Kỹ thuật điện tử	36.000.000	18.000.000	
13	Kỹ thuật môi trường	36.000.000	18.000.000	
14	Tổ chức quản lý Dược	48.000.000	24.000.000	
15	Dược liệu – Dược học cổ truyền	48.000.000	24.000.000	
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40.000.000	20.000.000	